

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG CHO GIÁO VIÊN TIỂU HỌC THÔNG QUA SINH HOẠT CHUYÊN MÔN THEO “NGHIÊN CỨU BÀI HỌC”

DEVELOPING LIFE SKILLS EDUCATION COMPETENCIES FOR PRIMARY SCHOOL TEACHERS
THROUGH PROFESSIONAL DEVELOPMENT ACTIVITIES ACCORDING TO “LESSON STUDY”

Nguyễn Thị Dung⁺,
Trần Thị Yên

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
+Tác giả liên hệ • Email: dungnt.mn@vnies.edu.vn

Article history

Received: 21/4/2026

Accepted: 27/5/2026

Published: 20/7/2026

Keywords

Life skills education, primary school teachers, lesson study, professional learning activities, competency development

ABSTRACT

To develop students' comprehensive abilities and enhance their adaptability to the rapid changes of modern society, teachers' competence in teaching life skills has become an essential requirement. This study proposes and experimentally tests a process for developing life skills education competencies for primary school teachers through professional development activities based on “Lesson Study”. The research combines qualitative and quantitative methods with an experiment conducted on 40 primary school teachers in Hanoi. The results show a significant improvement in teachers' ability to design and implement life skills education activity plans after the experiment. Statistical testing confirms a significant difference between before and after the experiment. The study contributes to supplementing the theoretical and practical basis for developing life skills education competencies for primary school teachers in the context of current educational reforms.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT hiện nay, giáo dục kĩ năng sống (GDKNS) cho học sinh tiểu học (HSTH) ngày càng được quan tâm và là một thành tố quan trọng góp phần hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực người học. Chương trình giáo dục phổ thông 2018 định hướng phát triển năng lực toàn diện, nhấn mạnh khả năng thích ứng của HS trước những biến đổi nhanh chóng của xã hội hiện đại. Để hiện thực hóa được mục tiêu này, đội ngũ GV giữ vai trò then chốt, trong đó năng lực GDKNS của GV trở thành một yêu cầu thiết yếu. Vì vậy, việc bồi dưỡng và phát triển năng lực này cho giáo viên tiểu học (GVTH) cần được xem là một trong những giải pháp trọng tâm. Sinh hoạt chuyên môn (SHCM) theo hình thức “nghiên cứu bài học” (NCBH) được xem là phương thức phát triển nghề nghiệp hiệu quả, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn của GV thông qua quá trình hợp tác, quan sát và phân tư hoạt động dạy học (Willems và Van den Bossche, 2019). Nhằm triển khai hiệu quả hoạt động này, Bộ GD-ĐT đã ban hành Công văn số 1315/BGDĐT-GDTH về việc hướng dẫn chuyên môn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, trong đó nhấn mạnh việc tổ chức SHCM theo hướng NCBH (Bộ GD-ĐT, 2020).

Tuy nhiên, trong thực tiễn triển khai, SHCM theo hình thức NCBH ở nhiều nhà trường vẫn chưa thực sự gắn với việc phát triển các năng lực nghề nghiệp cụ thể cho GV, đặc biệt năng lực GDKNS. Một số nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung vào vai trò và hiệu quả chung của NCBH (Bùi Việt Phú, 2019; Đinh Thị Hồng Vân và cộng sự, 2021), vấn đề quản lí và tổ chức SHCM trong nhà trường (Nguyễn Trọng Nhị và Huỳnh Gia Bảo, 2024). Ngoài ra các nghiên cứu cũng đề cập đến việc xây dựng cộng đồng học tập chuyên môn của GV như một hướng tiếp cận quan trọng nhằm thúc đẩy liên tục và phát triển nghề nghiệp (Nguyễn Văn Hồng, 2025). Thực tế hiện nay vẫn còn thiếu những nghiên cứu chuyên sâu đề xuất quy trình cụ thể và kiểm chứng thực nghiệm về phát triển năng lực GDKNS cho GVTH thông qua SHCM theo NCBH.

Xuất phát từ những khoảng trống nghiên cứu nêu trên, bài báo tập trung thực nghiệm biện pháp phát triển năng lực GDKNS cho GVTH thông qua SHCM theo NCBH. Để đạt được mục tiêu trên, nghiên cứu tập trung vào trả lời 3 câu hỏi: (1) Những thành tố nào của năng lực GDKNS có thể được phát triển thông qua SHCM theo NCBH? (2) Quy trình NCBH cần được thiết kế như thế nào để phát triển các thành tố đó? (3) Quy trình phát triển năng lực GDKNS thông qua SHCM theo NCBH có tính khả thi và hiệu quả như thế nào? Nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở lí luận và thực tiễn về phát triển năng lực GDKNS cho GVTH và cụ thể hóa định hướng đổi mới SHCM trong

nhà trường theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp. Đồng thời, kết quả nghiên cứu có thể là cơ sở tham khảo cho các cơ sở giáo dục tiểu học trong việc tổ chức SHCM nhằm nâng cao chất lượng GDKNS cho HS.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp kết hợp định tính và định lượng nhằm xây dựng cơ sở lý luận và kiểm chứng hiệu quả của quy trình phát triển năng lực GDKNS cho GVTH thông qua SHCM theo NCBH. Trước hết, phương pháp phân tích lý thuyết thông qua việc tổng hợp và khai thác dữ liệu từ các nguồn đáng tin cậy như: Cơ sở dữ liệu Google Scholar, các tạp chí khoa học giáo dục chuyên ngành và những công trình khoa học đã công bố về năng lực GDKNS, phát triển năng lực GDKNS và mô hình SHCM theo NCBH. Nghiên cứu kế thừa và tham chiếu các công trình trong và ngoài nước của các tác giả Nguyễn Thị Dung (2024a, 2024b), Lewis và cộng sự (2009), Winaryati và cộng sự, (2024), Bùi Việt Phú (2019), Willems và Van den Bossche (2019), Hakim (2014), Nguyễn Thị Dung (2025), McClelland (1973), Le Boterf (1994), Weinert (2001); trên cơ sở đó xây dựng khung lý thuyết và đề xuất quy trình tổ chức SHCM theo NCBH nhằm phát triển năng lực GDKNS cho GVTH.

Phương pháp thực nghiệm sư phạm giữ vai trò chủ đạo, được triển khai với 40 GV Trường Tiểu học Giáp Bát, TP. Hà Nội từ tháng 01/2024 đến tháng 5/2024. Nội dung thực nghiệm tập trung vào hai nhóm năng lực: Thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS và thực hiện kế hoạch hoạt động GDKNS. Ngoài ra, phương pháp quan sát và phỏng vấn được sử dụng nhằm thu thập dữ liệu định tính về quá trình tham gia SHCM và sự thay đổi của GV sau thực nghiệm (STN). Dữ liệu nghiên cứu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20. Các thống kê mô tả tổng số mẫu (N), giá trị trung bình (Mean), độ lệch chuẩn (SD), sai số chuẩn trung bình (Std. Error Mean) được sử dụng để phân tích mức độ thay đổi của các tiêu chí năng lực trước và STN. Đồng thời, kiểm định t (Paired Samples t-test) được sử dụng nhằm xác định mức độ khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai thời điểm khảo sát, qua đó đánh giá hiệu quả của biện pháp thực nghiệm.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Một số vấn đề lý luận về phát triển năng lực giáo dục kỹ năng sống cho giáo viên tiểu học theo “Nghiên cứu bài học”

* *Năng lực GDKNS*: là khả năng của cá nhân trong việc vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ và giá trị sống nhằm giúp người học phát triển các kỹ năng cần thiết để đối mặt với các thách thức của cuộc sống hiện đại, từ đó xây dựng lối sống lành mạnh và có trách nhiệm (Nguyễn Thị Dung, 2024a). *Phát triển năng lực GDKNS*: có thể hiểu là quá trình mở rộng và nâng cao các kỹ năng, kiến thức và thái độ cần thiết để GV có thể thực hiện tốt các hoạt động GDKNS tại trường tiểu học (Nguyễn Thị Dung, 2024b).

* *SHCM theo NCBH*. Theo Lewis và cộng sự (2009), NCBH (Lesson Study - LS) là một hệ thống xây dựng và chia sẻ kiến thức thực tiễn, trong đó GV tham gia học hỏi từ đồng nghiệp khi họ nghiên cứu, lập kế hoạch, giảng dạy, quan sát và thảo luận về một bài học trên lớp. LS được mô tả là một mô hình phát triển nghề nghiệp giảng dạy thông qua đánh giá học tập hợp tác. LS hỗ trợ việc triển khai học tập bền vững dựa trên các nguyên tắc đồng nghiệp và học hỏi lẫn nhau để xây dựng một cộng đồng học tập. Hoạt động LS bao gồm ba giai đoạn chính: Lập kế hoạch (Plan), thực hiện/quan sát (Do) và phản tư (See) (Winaryati và cộng sự, 2024). LS là quá trình GV cùng nhau nghiên cứu, học hỏi từ thực tế. Hoạt động này có kế hoạch, thực hiện thường xuyên thông qua những bài học, môn học tại trường, lớp nhằm nâng cao năng lực chuyên môn - nghiệp vụ gắn với đảm bảo cơ hội học tập và nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập của từng HS (Bùi Việt Phú, 2019). Từ các khái niệm trên, tác giả xác định, LS là một mô hình phát triển nghề nghiệp của GV dựa trên sự hợp tác, cùng nhau lập kế hoạch, tổ chức dạy học, quan sát và phản tư về một bài học cụ thể nhằm nghiên cứu quá trình học tập của HS; thông qua đó, GV chia sẻ, xây dựng tri thức thực tiễn, nâng cao năng lực chuyên môn - nghiệp vụ và góp phần cải thiện chất lượng dạy học, đảm bảo cơ hội học tập hiệu quả cho mọi HS.

* *Cấu trúc năng lực GDKNS của GVTH*. Các nghiên cứu về năng lực đều thống nhất xem năng lực là sự tích hợp của kiến thức, kỹ năng, thái độ và khả năng vận dụng trong bối cảnh cụ thể (McClelland, 1973; Le Boterf, 1994; Weinert, 2001). Trong đó một số nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của động lực, đặc điểm cá nhân và khả năng thích ứng nghề nghiệp trong quá trình hình thành năng lực (Boyatzis, 1991). GVTH giữ vai trò nền tảng trong việc hình thành phẩm chất, năng lực cho HS theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Hoạt động nghề nghiệp của GVTH không chỉ bao gồm dạy học mà còn gắn với giáo dục toàn diện, tổ chức hoạt động trải nghiệm, quản lý lớp học và phối hợp với gia đình HS. Những đặc điểm này đòi hỏi GV phải có năng lực tổ chức các hoạt động GDKNS phù hợp với đặc điểm tâm lý lứa tuổi. Căn cứ vào cấu trúc năng lực nói chung, đặc điểm hoạt động nghề nghiệp của GVTH nêu trên và cấu trúc năng lực GDKNS của GVTH (Nguyễn Thị Dung, 2025), nghiên cứu đề xuất cấu trúc năng lực GDKNS của GVTH bao gồm sáu thành tố chính: (1) Năng lực nhận thức các vấn đề về kỹ năng sống và GDKNS; (2) Năng lực

nhận diện nội dung GDKNS; (3) Năng lực thiết kế chủ đề GDKNS; (4) Năng lực thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS; (5) Năng lực thực hiện kế hoạch hoạt động GDKNS; (6) Năng lực đánh giá kỹ năng sống của HSTH.

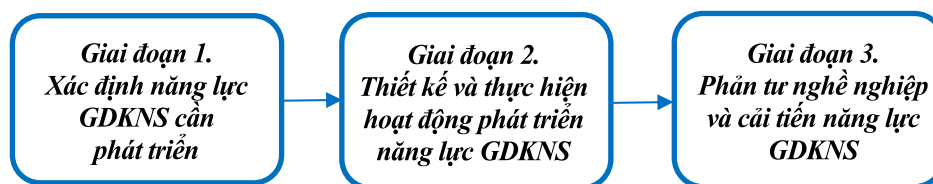
Nghiên cứu này tập trung làm rõ hai năng lực mang tính thực hành cao nhất, trực tiếp gắn liền với quy trình tổ chức SHCM theo NCBH của GVTH, đó là năng lực thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS và năng lực thực hiện kế hoạch hoạt động GDKNS. Các năng lực còn lại đóng vai trò nền tảng hoặc hệ quả sẽ được xem xét trong các nghiên cứu tiếp theo.

3.2. Quy trình phát triển năng lực giáo dục kỹ năng sống cho giáo viên tiểu học thông qua sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học

Quy trình phát triển năng lực GDKNS cho GVTH thông qua SHCM theo NCBH phải đảm bảo các nguyên tắc sau: (1) Đảm bảo định hướng phát triển năng lực nghề nghiệp GV; (2) Đảm bảo sự kết hợp trải nghiệm - quan sát - phản tư nghề nghiệp; (3) Đảm bảo tính liên tục và chu trình phát triển năng lực của GV. Như vậy, điểm khác biệt cơ bản của quy trình được đề xuất so với mô hình LS truyền thống không nằm ở việc thay đổi cấu trúc “Plan - Do - See”, mà ở việc tái cấu trúc toàn bộ nội dung SHCM theo định hướng phát triển năng lực GDKNS cho GVTH. Trong quy trình này, bài học không còn là trung tâm duy nhất của hoạt động nghiên cứu, mà trở thành phương tiện để quan sát, đánh giá và phát triển năng lực nghề nghiệp của GV trong tổ chức GDKNS cho HS.

Căn cứ vào cấu trúc năng lực GDKNS của GVTH và đặc trưng hoạt động nghề nghiệp của GVTH, nghiên cứu xác định nội dung SHCM theo NCBH nhằm phát triển năng lực GDKNS tập trung vào các thành tố sau: (1) Nhận thức về kỹ năng sống và GDKNS; (2) Nhận diện nội dung GDKNS của HSTH; (3) Thiết kế chủ đề GDKNS; (4) Thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS; (5) Thực hiện kế hoạch hoạt động GDKNS; (6) Thiết kế bài dạy tích hợp GDKNS; (7) Tổ chức dạy học tích hợp GDKNS; (8) Đánh giá kết quả GDKNS của HS. Các nội dung này được triển khai xuyên suốt trong quá trình SHCM theo NCBH nhằm phát triển đồng bộ năng lực GDKNS của GVTH.

Dựa vào cấu trúc năng lực GDKNS của GVTH và đặc trưng của mô hình SHCM theo NCBH (Bộ GD-ĐT, 2020), nghiên cứu đề xuất quy trình phát triển năng lực GDKNS cho GVTH gồm ba giai đoạn: (1) Xác định năng lực GDKNS cần phát triển; (2) Thiết kế và tổ chức hoạt động phát triển năng lực GDKNS; (3) Phản tư nghề nghiệp và cải tiến năng lực GDKNS.



Sơ đồ 1. Quy trình phát triển năng lực GDKNS cho GVTH thông qua SHCM theo NCBH

Giai đoạn 1: Xác định năng lực GDKNS cần phát triển. Đây là giai đoạn định hướng cho toàn bộ quá trình SHCM theo NCBH. Tổ chuyên môn tiến hành rà soát thực trạng năng lực GDKNS của GV nhằm xác định những năng lực thành phần còn hạn chế hoặc cần ưu tiên bồi dưỡng. Việc xác định năng lực cần phát triển được thực hiện thông qua các hoạt động như: Khảo sát năng lực GDKNS của GV; Phân tích kế hoạch tổ chức hoạt động GDKNS cho HS; quan sát hoạt động tổ chức GDKNS; phỏng vấn GV; phân tích các tình huống GDKNS phát sinh trong thực tiễn. Khác với LS truyền thống thường lựa chọn bài học làm trung tâm nghiên cứu, giai đoạn này lấy năng lực GDKNS của GV làm trung tâm định hướng cho toàn bộ SHCM.

Giai đoạn 2: Thiết kế và tổ chức hoạt động phát triển năng lực GDKNS. Đây là giai đoạn trọng tâm của quy trình nhằm tạo môi trường thực hành nghề nghiệp cho GV thông qua các hoạt động công tác chuyên môn. Giai đoạn này cần được thực hiện theo hai bước: *Bước 1. Thiết kế hoạt động GDKNS theo định hướng phát triển năng lực.* Trên cơ sở năng lực cần phát triển đã xác định, GV cùng tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động GDKNS hoặc thiết kế các tình huống giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm lý và nhu cầu của HSTH; *Bước 2. Tổ chức quan sát và phân tích năng lực GDKNS của GV thông qua hoạt động của HS.* Sau khi hoàn thiện kế hoạch hoạt động, GV tiến hành tổ chức dạy minh họa hoặc thực hiện hoạt động GDKNS trong thực tiễn lớp học. Quá trình quan sát không chỉ tập trung hoạt động học tập của HS mà cần phân tích năng lực GDKNS của GV thông qua: Cách tổ chức hoạt động; Khả năng tạo tình huống giáo dục; Phương pháp định hướng hành vi; Khả năng hỗ trợ HS giải quyết vấn đề; Cách xử lý các tình huống sư phạm phát sinh; Mức độ linh hoạt trong điều chỉnh hoạt động giáo dục. Sau hoạt động quan sát, tổ chuyên môn tiến hành phân tích dữ liệu dựa trên các minh chứng thu thập được. Nội dung phân tích tập trung vào: Mức độ phù hợp của mục tiêu GDKNS; Hiệu quả của phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động; Khả năng xử lý tình huống của GV; Mức độ hình thành kỹ năng sống của HS; Những hạn chế và nguyên nhân trong quá trình tổ chức hoạt động.

Giai đoạn 3: Phản tư nghề nghiệp và phát triển năng lực GDKNS. Sau quá trình quan sát và phân tích, GV tiến hành phản tư nghề nghiệp dựa trên các minh chứng thu thập được trong quá trình tổ chức hoạt động GDKNS. Nội dung phản tư tập trung vào: Mức độ đạt được của các thành phần năng lực GDKNS; Khả năng vận dụng phương pháp giáo dục; Hiệu quả tổ chức tình huống trải nghiệm; Khả năng định hướng hành vi và hỗ trợ HS; Những khó khăn gặp phải trong quá trình tổ chức hoạt động; Biện pháp phát triển năng lực nghề nghiệp trong các hoạt động tiếp theo. Khác với hoạt động “rút kinh nghiệm bài dạy” trong NCBH truyền thống, phản tư nghề nghiệp trong quy trình này hướng trực tiếp vào việc nhận diện phát triển năng lực GDKNS cho GV. Trên cơ sở kết quả phản tư, GV tiến hành điều chỉnh kế hoạch hoạt động, bổ sung phương pháp tổ chức giáo dục phù hợp và xây dựng định hướng bồi dưỡng năng lực cho chu trình SHCM tiếp theo.

3.3. Thực nghiệm phát triển năng lực giáo dục kỹ năng sống cho giáo viên tiểu học theo “Nghiên cứu bài học”

3.3.1. Khái quát về quá trình thực nghiệm

Thực nghiệm được triển khai với 40 GV Trường Tiểu học Giáp Bát, TP. Hà Nội từ tháng 01/2024 đến tháng 5/2024 nhằm đánh giá hiệu quả của quy trình phát triển năng lực GDKNS cho GVTH thông qua SHCM theo NCBH. Căn cứ vào giới hạn thời gian, quy mô của thực nghiệm và đặc thù của SHCM theo NCBH, nội dung thực nghiệm tập trung vào hai nhóm năng lực: (1) Thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS; (2) Thực hiện kế hoạch hoạt động GDKNS. Quá trình thực nghiệm được tiến hành theo hình thức đánh giá trước và sau tác động, đồng thời triển khai qua hai đợt tương ứng với hai nhóm năng lực khảo sát nhằm xác định mức độ phát triển năng lực GDKNS của GV STN. Xử lý kết quả thực nghiệm: Dữ liệu thu thập được trong quá trình thực nghiệm được xử lý bằng phương pháp kết hợp giữa đánh giá định tính và định lượng. Bài kiểm tra đầu vào và đầu ra được thiết kế dưới dạng bài tập thực hành thiết kế sản phẩm kết hợp với các câu hỏi tự luận giải quyết tình huống sư phạm thực tiễn. Phương án đánh giá và trả lời được chấm điểm dựa trên các minh chứng cụ thể thu được từ sản phẩm thực hành. Kết quả các bài kiểm tra được tổng hợp, phân tích và so sánh giữa trước và STN; đồng thời các thông tin thu được từ phỏng vấn và quan sát được mã hóa, phân loại để hỗ trợ cho việc diễn giải kết quả định lượng.

Công cụ và phương pháp đánh giá thực nghiệm: Việc đánh giá được tiến hành ở hai thời điểm trước thực nghiệm (TTN) và STN: TTN sử dụng bài kiểm tra đầu vào kết hợp với phỏng vấn sâu để đánh giá nhận thức và năng lực hiện có của GV về GDKNS. STN, sử dụng bài kiểm tra đầu ra kết hợp với quan sát giờ dạy và phỏng vấn GV nhằm đánh giá mức độ phát triển năng lực. Hệ thống tiêu chí đánh giá được xây dựng bám sát hai nhóm năng lực giới hạn trong thực nghiệm, bao gồm 10 tiêu chí cụ thể: Nhóm 1: Năng lực thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS: (1) Xác định tên hoạt động GDKNS; (2) Xác định mục tiêu hoạt động GDKNS; (3) Xác định các nội dung hoạt động GDKNS; (4) Lựa chọn hình thức, phương pháp GDKNS; (5) Xác định các điều kiện, phương tiện GDKNS; (6) Xác định các yêu cầu kiểm tra, đánh giá kết quả GDKNS. Nhóm 2: Năng lực thực hiện kế hoạch hoạt động GDKNS: (1) Triển khai các hoạt động GDKNS đúng quy trình. (2) Vận dụng linh hoạt các hình thức GDKNS; (3) Sử dụng các phương pháp và phương tiện GDKNS; (4) Xử lý các tình huống sư phạm nảy sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch GDKNS. Mỗi tiêu chí được chia thành 5 mức độ, điểm chênh lệch giữa các mức độ là 0.8. Cụ thể thang đo đánh giá mức độ đạt được trong bảng 1:

Bảng 1. Thang đo đánh giá mức độ đạt được năng lực GDKNS của GVTH

Mức độ				
Mức độ 1 $\text{ĐTB} \leq 1.80$	Mức độ 2 $1.81 \leq \text{ĐTB} \leq 2.60$	Mức độ 3 $2.61 \leq \text{ĐTB} \leq 3.40$	Mức độ 4 $3.41 \leq \text{ĐTB} \leq 4.20$	Mức độ 5 $4.21 \leq \text{ĐTB} \leq 5.00$
Chưa có năng lực cần hình thành	Bước đầu có năng lực, chưa đáp ứng được yêu cầu	Có năng lực, đáp ứng được một số yêu cầu cơ bản	Có năng lực, đáp ứng tốt yêu cầu	Có năng lực, đáp ứng rất tốt yêu cầu

3.3.2. Kết quả thực nghiệm

3.3.2.1. Kết quả thực nghiệm lần 1

Bảng 2. Tổng hợp kết quả đánh giá năng lực thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS TTN và STN lần 1

Năng lực	Đối tượng	N	Mean	Std. Error Mean	Std. Deviation
1. Xác định tên hoạt động GDKNS.	TTN	40	2.07	0.140	0.888
	STN	40	4.68	0.075	0.474
2. Xác định mục tiêu hoạt động GDKNS.	TTN	40	2.10	0.159	1.008
	STN	40	3.85	0.057	0.362
3. Xác định nội dung hoạt động GDKNS.	TTN	40	2.15	0.162	1.027

	STN	40	3.82	0.061	0.385
4. Lựa chọn hình thức và phương pháp GDKNS.	TTN	40	1.97	0.145	0.920
	STN	40	3.73	0.071	0.452
5. Xác định điều kiện và phương tiện GDKNS.	TTN	40	1.85	0.116	0.736
	STN	40	3.78	0.067	0.423
6. Xác định yêu cầu kiểm tra, đánh giá kết quả GDKNS.	TTN	40	1.72	0.088	0.554
	STN	40	3.10	0.048	0.304

Kết quả bảng 2 cho thấy năng lực thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS của GV có sự thay đổi rõ rệt sau quá trình thực nghiệm. Ở thời điểm TTN, điểm trung bình (ĐTB) của các tiêu chí chỉ dao động từ 1.72 đến 2.15, phản ánh việc GV mới chỉ hình thành ở mức ban đầu. Trong đó, tiêu chí “Xác định nội dung hoạt động GDKNS” đạt ĐTB cao nhất (Mean = 2.15), còn tiêu chí “Xác định yêu cầu kiểm tra, đánh giá kết quả GDKNS” có điểm thấp nhất (Mean = 1.72). Điều này cho

thấy GV còn gặp nhiều khó khăn trong việc xây dựng tiêu chí và công cụ đánh giá kết quả GDKNS cho HS. Độ lệch chuẩn TTN nằm trong khoảng từ 0.554 đến 1.027, cho thấy vẫn tồn tại sự khác biệt nhất định giữa các GV về khả năng thiết kế kế hoạch hoạt động. Một số GV đã bước đầu có hiểu biết và kinh nghiệm thực

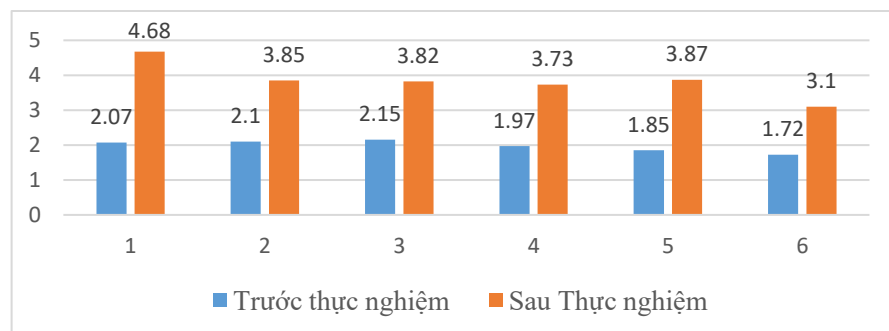
hiện, tuy nhiên phần lớn vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của hoạt động GDKNS trong thực tiễn. Sai số chuẩn trung bình dao động từ 0.116 đến 0.162, thể hiện các giá trị trung bình có độ ổn định tương đối.

Kết quả STN cho thấy tất cả các tiêu chí đều có xu hướng tăng đáng kể. ĐTB đạt từ 3.10 đến 4.68, phản ánh sự tiến bộ tích cực về năng lực thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS của GV. Tiêu chí “Xác định tên hoạt động GDKNS” đạt giá trị cao nhất (Mean = 4.68), chứng tỏ GV đã có khả năng định hướng và xác định chủ đề hoạt động rõ ràng, phù hợp với mục tiêu giáo dục. Bên cạnh đó, các tiêu chí như xác định mục tiêu, nội dung, hình thức và phương pháp giáo dục đều đạt mức trên 3.7 điểm, cho thấy GV đã có thể đáp ứng tốt các yêu cầu trong quá trình xây dựng kế hoạch hoạt động. Đáng chú ý, độ lệch chuẩn STN giảm xuống còn từ 0.304 đến 0.474, phản ánh sự đồng thuận giữa các đối tượng tham gia nghiên cứu. Điều này cho thấy biện pháp tác động không chỉ giúp nâng cao năng lực cá nhân mà còn góp phần tạo ra sự đồng đều hơn về trình độ giữa các GV. Đồng thời, sai số chuẩn trung bình cũng giảm rõ rệt, dao động từ 0.048 đến 0.075, qua đó củng cố thêm mức độ tin cậy của các kết quả thu được.

Từ các số liệu trên, có thể nhận thấy rằng việc triển khai biện pháp thực nghiệm đã mang lại hiệu quả tích cực trong việc phát triển năng lực thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS cho GVTH. Kết quả thay đổi các tiêu chí của năng lực thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS được thể hiện rõ hơn qua biểu đồ 1, cho thấy tất cả các tiêu chí năng lực thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS đều tăng rõ rệt STN. Sự thay đổi này phản ánh tác động tích cực của quy trình SHCM theo NCBH đối với khả năng xây dựng kế hoạch hoạt động GDKNS của GVTH.

Bảng 3. Kết quả kiểm định T-test về năng lực thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS TTN và STN lần 1

Năng lực	Paired Differences				t	df	Sig. (2-tailed)
	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference			
				Lower			



Biểu đồ 1. Đánh giá năng lực thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS TTN và STN lần 1 (Ghi chú: 1. Năng lực xác định tên hoạt động GDKNS; 2. Năng lực xác định mục tiêu hoạt động GDKNS; 3. Năng lực xác định nội dung hoạt động GDKNS; 4. Năng lực lựa chọn hình thức và phương pháp GDKNS; 5. Năng lực xác định điều kiện và phương tiện GDKNS; 6. Năng lực xác định yêu cầu kiểm tra, đánh giá kết quả GDKNS)

1. Xác định tên hoạt động GDKNS.	-1.900	0.778	0.123	-2.149	-1.651	-15.448	39	.000
2. Xác định mục tiêu hoạt động GDKNS.	-1.175	0.636	0.101	-1.378	-0.972	-11.685	39	.000
3. Xác định nội dung hoạt động GDKNS.	-1.225	0.698	0.110	-1.448	-1.002	-11.107	39	.000
4. Lựa chọn hình thức và phương pháp GDKNS.	-1.325	0.730	0.115	-1.558	-1.092	-11.482	39	.000
5. Xác định điều kiện và phương tiện GDKNS.	-1.350	0.834	0.132	-1.617	-1.083	-10.243	39	.000
6. Xác định yêu cầu kiểm tra, đánh giá kết quả GDKNS.	-1.375	0.540	0.085	-1.548	-1.202	-16.102	39	.000

Bảng 3 trình bày kết quả kiểm định Paired Samples t-test nhằm xem xét mức độ khác biệt về năng lực thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS của GV trước và STN lần 1. Kết quả cho thấy tất cả các tiêu chí đều có giá trị Sig. bằng 0.000 nhỏ hơn 0.05, chứng tỏ sự thay đổi giữa hai thời điểm khảo sát có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy biện pháp thực nghiệm đã tạo ra ảnh hưởng tích cực đối với quá trình hình thành và phát triển năng lực thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS của GVTH. Đồng thời, khoảng tin cậy 95% của hiệu số trung bình ở tất cả các tiêu chí đều không chứa giá trị 0, cho thấy mức độ khác biệt đạt độ tin cậy cao và không mang tính ngẫu nhiên. Giá trị t của các tiêu chí dao động từ -10.243 đến -16.102, phản ánh mức độ tác động tương đối mạnh và ổn định của biện pháp thực nghiệm đối với từng thành phần năng lực. Kết quả kiểm định T-test cho thấy các biện pháp thực nghiệm không chỉ giúp nâng cao năng lực thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS của GV ở từng tiêu chí cụ thể mà còn tạo ra sự chuyển biến đồng bộ ở toàn bộ các thành phần năng lực. Đây là cơ sở để khẳng định tính hiệu quả và khả năng ứng dụng của biện pháp được đề xuất trong nghiên cứu.

3.3.2.2. Kết quả thực nghiệm lần 2

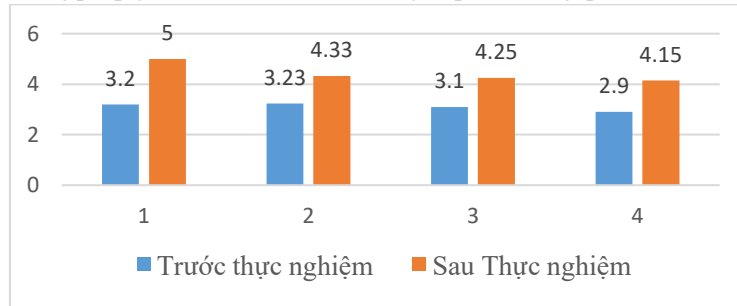
Bảng 4. Tổng hợp kết quả đánh giá năng lực thực hiện kế hoạch hoạt động GDKNS TTN và STN lần 2

Năng lực	Đối tượng	N	Mean	Std. Error Mean	Std. Deviation
1. Tổ chức triển khai hoạt động GDKNS theo đúng quy trình.	TTN	40	3.20	0.096	0.608
	STN	40	5.00	0.000	0.000
2. Vận dụng linh hoạt các hình thức GDKNS.	TTN	40	3.23	0.098	0.620
	STN	40	4.33	0.075	0.474
3. Sử dụng hiệu quả các phương pháp và phương tiện GDKNS.	TTN	40	3.10	0.070	0.441
	STN	40	4.25	0.086	0.543
4. Xử lý các tình huống sự phạm phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch GDKNS.	TTN	40	2.90	0.100	0.632
	STN	40	4.15	0.111	0.700

Kết quả bảng 4 cho thấy, năng lực thực hiện kế hoạch hoạt động GDKNS của GV có sự chuyển biến tích cực STN lần 2. TTN, ĐTB của các tiêu chí dao động từ 2.90 đến 3.23, phản ánh GV đã có khả năng thực hiện hoạt động GDKNS ở mức cơ bản nhưng hiệu quả chưa thật sự đồng đều. Trong đó, tiêu chí “Vận dụng linh hoạt các hình thức GDKNS” đạt ĐTB cao nhất (Mean = 3.23), còn tiêu chí “Xử lý các tình huống sự phạm phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch GDKNS” có ĐTB thấp nhất (Mean = 2.90). Điều này cho thấy GV vẫn còn gặp khó khăn trong việc ứng phó linh hoạt với những tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức hoạt động thực tiễn. Độ lệch chuẩn TTN dao động từ 0.441 đến 0.632, cho thấy năng lực thực hiện kế hoạch hoạt động GDKNS giữa các GV vẫn còn sự khác biệt nhất định. Sai số chuẩn trung bình nằm trong khoảng từ 0.070 đến 0.100, phản ánh mức độ ổn định tương đối của các giá trị khảo sát.

STN, ĐTB ở tất cả các tiêu chí đều tăng lên rõ rệt, dao động từ 4.15 đến 5.00. Kết quả này cho thấy GV đã có sự tiến bộ đáng kể trong quá trình tổ chức và triển khai hoạt động GDKNS. Đặc biệt, tiêu chí “Tổ chức triển khai hoạt động GDKNS theo đúng quy trình” đạt mức ĐTB tuyệt đối (Mean = 5.00), đồng thời độ lệch chuẩn bằng 0 cho thấy toàn bộ GV tham gia đều đạt kết quả thống nhất ở mức rất cao. Điều này phản ánh GV đã đáp ứng tốt yêu cầu quy trình tổ chức hoạt động và có khả năng vận dụng trong thực tiễn giáo dục. Các tiêu chí như “Vận dụng linh hoạt các hình thức GDKNS” và “Sử dụng hiệu quả các phương pháp và phương tiện GDKNS” cũng đạt ĐTB trên 4.2, cho thấy GV đã có khả năng lựa chọn và phối hợp đa dạng các hình thức, phương pháp giáo dục nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động. Đồng thời, năng lực xử lý tình huống sự phạm phát sinh cũng được cải thiện đáng kể, phản ánh sự

chủ động và linh hoạt hơn của GV trong quá trình thực hiện kế hoạch GDKNS. Kết quả thay đổi năng lực thực hiện kế hoạch hoạt động GDKNS được thể hiện rõ hơn qua biểu đồ 2. Biểu đồ 2 thể hiện sự cải thiện rõ rệt ở tất cả các tiêu chí năng lực thực hiện kế hoạch hoạt động GDKNS STN. Kết quả cho thấy GV đã có sự tiến bộ trong tổ chức hoạt động, vận dụng phương pháp giáo dục và xử lý tình huống sư phạm trong quá trình triển khai hoạt động GDKNS.



Biểu đồ 2. Đánh giá năng lực thực hiện kế hoạch hoạt động GDKNS TTN và STN lần 2
(Ghi chú: 1. Năng lực tổ chức triển khai hoạt động GDKNS theo đúng quy trình;
2. Năng lực vận dụng linh hoạt các hình thức GDKNS; 3. Năng lực sử dụng hiệu quả các phương pháp và phương tiện GDKNS; 4. Năng lực xử lý các tình huống sư phạm phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch GDKNS)

Bảng 5. Kết quả kiểm định T-test năng lực thực hiện kế hoạch hoạt động GDKNS TTN và STN lần 2

Năng lực	Paired Differences					t	df	Sig. (2-tailed)
	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean	95% Confidence Interval of the Difference				
				Lower	Upper			
1. Tổ chức triển khai hoạt động GDKNS theo đúng quy trình.	-1.800	0.608	0.096	-1.994	-1.606	18.735	39	.000
2. Vận dụng linh hoạt các hình thức GDKNS.	-1.100	0.441	0.070	-1.241	-.959	15.760	39	.000
3. Sử dụng hiệu quả các phương pháp và phương tiện GDKNS.	-1.150	0.533	0.084	-1.321	-.979	13.633	39	.000
4. Xử lý các tình huống sư phạm phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch GDKNS.	-1.250	0.588	0.093	-1.438	-1.062	13.437	39	.000

Bảng 5 trình bày kết quả kiểm định Paired Samples t-test nhằm đánh giá mức độ khác biệt về năng lực thực hiện kế hoạch hoạt động GDKNS của GV trước và STN lần 2. Kết quả cho thấy tất cả các tiêu chí đều có giá trị Sig. bằng 0.000 nhỏ hơn 0.05 chứng tỏ sự khác biệt giữa hai thời điểm khảo sát có ý nghĩa thống kê. Điều này khẳng định biện pháp thực nghiệm đã tạo ra tác động tích cực và rõ rệt đối với việc nâng cao năng lực thực hiện kế hoạch hoạt động GDKNS của GVTH. Ngoài ra, khoảng tin cậy 95% của hiệu số trung bình ở tất cả các tiêu chí đều không chứa giá trị 0, qua đó cho thấy sự thay đổi đạt mức tin cậy cao. Giá trị t dao động từ -13.437 đến -18.735 phản ánh mức độ ảnh hưởng mạnh của biện pháp thực nghiệm đối với các thành phần năng lực được khảo sát. Kết quả kiểm định T-test đã chứng minh rằng các biện pháp thực nghiệm không chỉ giúp nâng cao từng thành phần năng lực thực hiện kế hoạch hoạt động GDKNS mà còn tạo ra sự phát triển đồng bộ trong toàn bộ quá trình tổ chức hoạt động của GVTH.

4. Kết luận và bình luận

Nghiên cứu đã đề xuất quy trình phát triển năng lực GDKNS cho GVTH thông qua SHCM theo NCBH với định hướng lấy phát triển năng lực nghề nghiệp của GV làm trung tâm. Kết quả thực nghiệm cho thấy năng lực Thiết kế kế hoạch hoạt động GDKNS và thực hiện kế hoạch hoạt động GDKNS có sự cải thiện rõ rệt STN. Các tiêu chí đánh giá đều tăng STN và có ý nghĩa thống kê, qua đó khẳng định tính khả thi và hiệu quả của quy trình đề xuất. Bên cạnh việc nâng cao năng lực chuyên môn, nghiên cứu còn cho thấy sự chuyển biến tích cực trong khả năng hợp tác, phân tư và xử lý các tình huống giáo dục thực tiễn của GV. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển năng lực GDKNS cho GVTH trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

Tuy nhiên, nghiên cứu mới được thực hiện trên phạm vi một trường tiểu học với quy mô mẫu còn hạn chế, chưa đánh giá được tác động dài hạn. Vì vậy, cần có thêm các nghiên cứu mở rộng ở nhiều bối cảnh khác nhau nhằm tiếp tục kiểm chứng và hoàn thiện quy trình phát triển năng lực GDKNS cho GVTH thông qua SHCM theo NCBH.

Tuyên bố về vai trò của các tác giả: Nguyễn Thị Dung: Lên ý tưởng nghiên cứu, xác định phương pháp và công cụ nghiên cứu. Viết bản thảo, sửa chữa bản thảo; Trần Thị Yên: Đóng góp ý tưởng nghiên cứu, tìm kiếm và tổng hợp tài liệu tham khảo. Tham gia góp ý và chỉnh sửa bản thảo.

Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, các tác giả đã sử dụng ChatGPT để tìm tài liệu và hiệu chỉnh diễn đạt nhằm đảm bảo tính mạch lạc của văn bản.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Thông tin tài trợ: Nghiên cứu này không nhận được tài trợ từ bên ngoài.

Tài liệu tham khảo

- Bộ GD-ĐT (2020). *Công văn số 1315/BGDĐT-GDTH ngày 16/4/2020 về việc hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học*.
- Boyatzis, R. E. (1991). *The competent manager: A model for effective performance*. John Wiley & Sons.
- Bùi Việt Phú (2019). Tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học ở các trường tiểu học tỉnh Gia Lai. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 15, 111-115.
- Đinh Thị Hồng Vân, Hoàng Quốc Việt, Phạm Thị Hạnh (2021). Sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học ở các trường trung học phổ thông huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk trong bối cảnh đổi mới giáo dục: Mối quan hệ với phát triển nghề nghiệp của giáo viên. *Tạp chí Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục*, 11(1), 104-112.
- Hakim, L. (2014). Lesson Study Solution of Learning Economic Improvement in SMAN 1 Wringinanom Gresik. In *Proceedings World Association of Lesson Studies International Conference 2014*, 464-467.
- Le Boterf, G. (1994). *De la compétence: Essai sur un attracteur étrange*. Les Éditions d'Organisation.
- Lewis, C., Perry, R., & Friedkin, S. (2009). Lesson Study as action research. In Noffke, S.A.S.B. (Ed.), *The Sage International Handbook of Educational Action Research*, Sage, London, pp. 142-154.
- McClelland, D. C. (1973). Testing for competence rather than for "intelligence." *American Psychologist*, 28(1), 1-14. <https://doi.org/10.1037/h0034092>
- Nguyễn Thị Dung (2024a). Đề xuất khung năng lực giáo dục kỹ năng sống của giáo viên tiểu học hiện nay. *Tạp chí Giáo dục*, 24(số đặc biệt 13), 14-18. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/3019>
- Nguyễn Thị Dung (2024b). Phát triển năng lực giáo dục kỹ năng sống của giáo viên tiểu học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục - Một số nghiên cứu trên thế giới. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 20(11), 66-72. <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12411109>
- Nguyễn Thị Dung (2025). Nghiên cứu đề xuất Rubric đánh giá năng lực giáo dục kỹ năng sống của giáo viên tiểu học trong bối cảnh đổi mới giáo dục. *Tạp chí Giáo dục*, 25(2), 12-17. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/2908/1021>
- Nguyễn Trọng Nhi, Huỳnh Gia Bảo (2024). Xây dựng kế hoạch và quy chế hoạt động sinh hoạt tổ chuyên môn trong quản lý giáo dục trường phổ thông. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 20(S2), 9-14. <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12420202>
- Nguyễn Văn Hồng (2025). Thực trạng phát triển cộng đồng học tập chuyên môn của giáo viên các trường tiểu học trong bối cảnh thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 - Nhận thức và hành động. *Tạp chí Tâm lý - Giáo dục*, 31(6), 306-308.
- Weinert, F. E. (2001). Concept of competence: A conceptual clarification. *Defining and selecting key competencies*, 1, 45-66.
- Willems, I., & Van den Bossche, P. (2019). Lesson Study effectiveness for teachers' professional learning: a best evidence synthesis. *International Journal for Lesson and Learning Studies*, 8(4), 257-271. <https://doi.org/10.1108/IJLLS-04-2019-0031>
- Winaryati, E., Iksan, Z. H., Rauf, R. A., Sugiharto, P. A., Fadlurohman, A., Yusrin, & Maharani, E. T. W. (2024). Scientific article "Lesson study": Portrait of improving the teacher learning quality. *Journal of Learning Improvement and Lesson Study*, 4(1), 1-8. <https://doi.org/10.24036/jlils.v4i1.87>